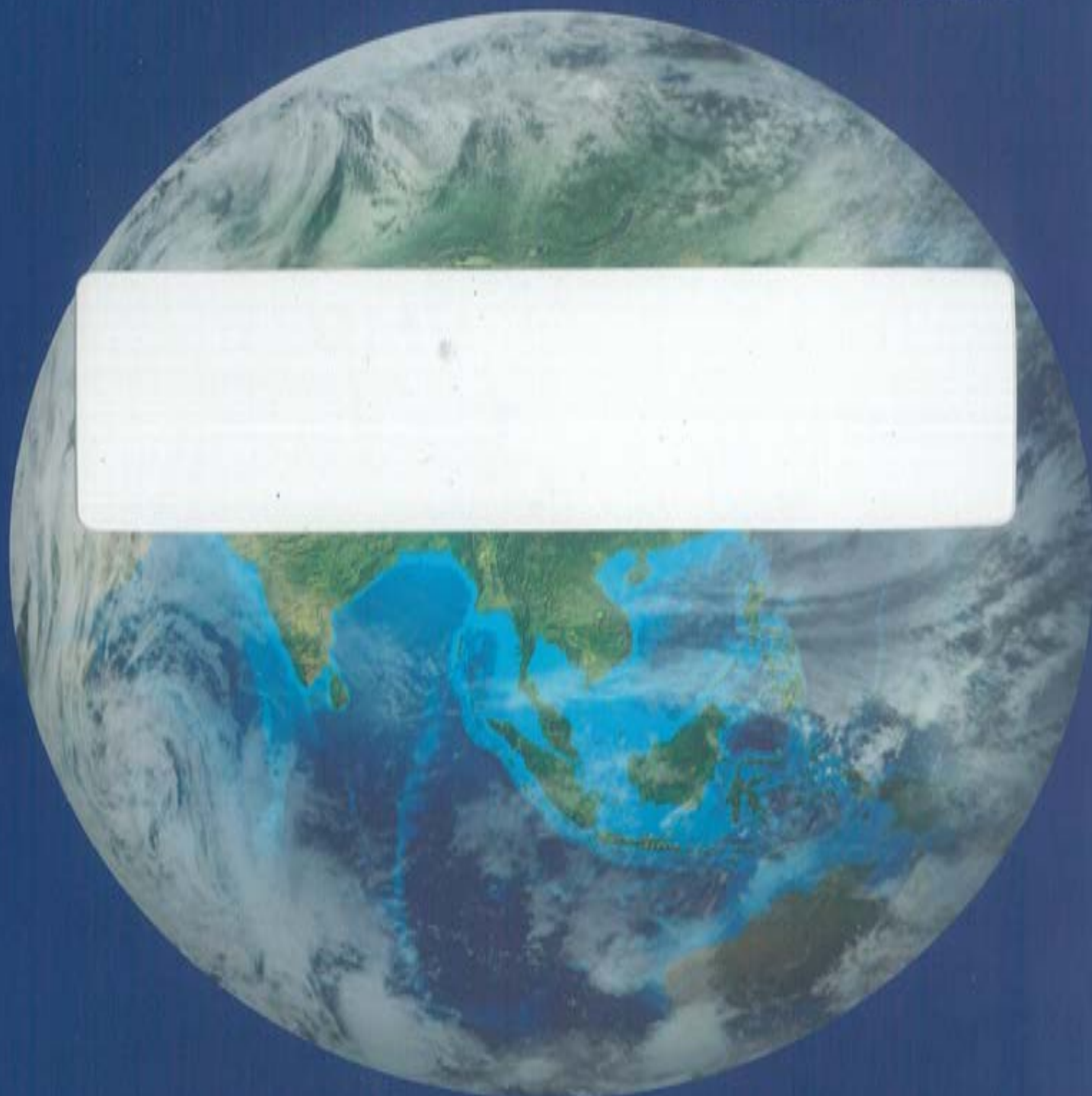


CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence



Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trãi Str., Thanh Xuân Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpvietnam.vn
www.cpvietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 31 ngày 25/01/2021 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 31 ngày 25/1/2021 là: 1.254.390.050.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn hai trăm năm mươi bốn tỷ ba trăm chín mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng.).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Ủy viên
Ông Phạm Trung Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Song Thanh	Ủy viên
Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
Ông Satoyuki Yamane	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/8/2020)
Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/02/2020)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/02/2020)
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

BAN KIỂM SOÁT	Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
	Ông Trần Công Tráng	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, ✓



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

*Số: 158/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NV2***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
Về Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty Cổ phần FECON

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 31/3/2021, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



A blue handwritten signature.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.506.314.785.118	2.906.543.773.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	152.897.416.765	90.275.937.786
1. Tiền	111		142.897.416.765	90.275.937.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.646.800.000	646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.646.800.000	646.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.603.895.412.626	2.280.748.340.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.764.113.972.517	1.694.036.379.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	332.987.413.813	119.827.753.732
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	13.090.104.167	46.689.104.167
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	497.519.619.279	422.277.448.676
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.815.697.150)	(2.082.345.111)
IV. Hàng tồn kho	140		739.061.905.809	529.693.005.516
1. Hàng tồn kho	141	5.7	739.061.905.809	529.693.005.516
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.813.249.918	5.179.689.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	6.813.249.918	5.179.689.661
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.913.811.212.472	1.616.424.253.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.987.365.649	26.524.356.389
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	1.539.600.025
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	17.987.365.649	24.984.756.364
II. Tài sản cố định	220		398.883.854.682	408.966.140.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	209.704.078.246	257.103.766.102
- Nguyên giá	222		354.824.299.544	400.585.256.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.120.221.298)	(143.481.490.188)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	149.461.722.728	108.209.963.643
- Nguyên giá	225		168.527.883.327	131.866.689.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.066.160.599)	(23.656.725.615)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	39.718.053.708	43.652.410.486
- Nguyên giá	228		51.633.487.792	51.620.697.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.915.434.084)	(7.968.286.519)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.459.435.620	20.781.651.159
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.459.435.620	20.781.651.159
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	1.445.678.344.371	1.107.818.653.121
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.339.656.752.112	1.001.797.060.862
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.021.592.259	106.021.592.259
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.802.212.150	52.333.452.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	49.802.212.150	52.333.452.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.420.125.997.590	4.522.968.027.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.348.685.276.034	2.445.088.943.047
I. Nợ ngắn hạn	310		3.109.679.790.852	2.135.292.596.517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	971.847.283.489	615.126.351.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	258.667.648.552	48.080.397.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	104.754.125.636	88.652.849.833
4. Phải trả người lao động	314		11.801.540.153	377.575.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	481.493.541.532	441.564.771.619
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	314.916.995.138	326.365.645.581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	966.198.656.352	615.125.005.239
II. Nợ dài hạn	330		239.005.485.182	309.796.346.530
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.082.323.970	2.081.861.603
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	236.923.161.212	307.714.484.927
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.071.440.721.556	2.077.879.084.054
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.071.440.721.556	2.077.879.084.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395	418.206.069.395
4. Cổ phiếu quỹ	415		(13.935.465.178)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202	258.791.893.941
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.333.082.137	205.492.190.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.564.002.191	12.216.734.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.769.079.946	193.275.456.305
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		5.420.125.997.590	4.522.968.027.101

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	2.006.305.109.689	1.851.824.228.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.006.305.109.689	1.851.824.228.693
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	1.725.386.290.594	1.552.565.004.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		280.918.819.095	299.259.224.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	32.429.952.456	212.597.189.412
7. Chi phí tài chính	22	5.24	96.257.342.207	180.148.839.394
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		93.929.699.579	83.688.130.980
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	13.989.684.831	10.769.660.308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	102.651.124.264	91.807.083.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		100.450.620.249	229.130.830.713
11. Thu nhập khác	31	5.26	443.683.195	25.223.044.521
12. Chi phí khác	32	5.26	4.804.385.181	9.743.846.896
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	(4.360.701.986)	15.479.197.625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		96.089.918.263	244.610.028.338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	14.320.838.317	51.334.572.033
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		81.769.079.946	193.275.456.305

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu B 03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		96.089.918.263	244.610.028.338
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		36.391.974.609	40.927.135.467
- Các khoản dự phòng	03		1.733.352.039	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	170.251.496
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.306.731.167)	(132.628.049.363)
- Chi phí lãi vay	06		93.929.699.579	83.688.130.980
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		195.838.213.323	236.767.496.918
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(316.522.565.684)	(166.180.597.680)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(209.368.900.293)	(113.821.561.228)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		659.910.694.548	138.301.800.378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		897.679.898	(31.771.585.583)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.929.699.579)	(83.688.130.980)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.307.274.538)	(58.596.427.219)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.404.331.630)	(18.491.402.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		183.113.816.045	(97.480.407.818)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.987.473.521)	(56.139.353.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		179.132.692	56.998.397.864
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(37.202.437.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(337.859.691.250)	(237.816.566.112)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	189.002.920.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.306.731.167	9.930.729.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(315.361.300.912)	(75.226.309.858)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(13.935.465.178)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.691.576.624.892	1.599.739.955.645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.349.024.838.771)	(1.347.298.980.103)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(74.732.695.597)	(46.541.626.062)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.014.661.500)	(56.936.231.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		194.868.963.846	148.963.118.480
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		62.621.478.979	(23.743.599.196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.275.937.786	114.019.140.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	396.509
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		152.897.416.765	90.275.937.786

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 31 ngày 25/01/2021 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 31 ngày 25/01/2021 là: 1.254.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn hai trăm năm mươi bốn tỷ ba trăm chín mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng.*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm 2020 là 375 người (Năm 2019 là 284 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2020: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con như sau:

	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	87,47%	87,47%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	55,78%	55,78%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	98,24%	98,24%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	99,994%	99,994%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	78,95%
FECON Rainbow Foundaticon Construction Co Ltd	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON Sở hữu trực tiếp 86,14% và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	86,14%	99,93%
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	99,94%	99,94%
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (Sở hữu trực tiếp 48,997% và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon)	48,997%	99,997%
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	100%	100%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán Công ty là áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2020.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)**

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty con) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính riêng, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và quyền sử dụng đất thuê tại Lương Sơn, Hòa Bình trong 42 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Tài sản cố định vô hình được khấu hao như sau:

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê văn phòng,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp là các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoạt động xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	19.745.955.145	19.622.543.109
Tiền gửi ngân hàng	123.151.461.620	70.653.394.677
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	-
Tổng	152.897.416.765	90.275.937.786

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.646.800.000	3.646.800.000	646.800.000	646.800.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	3.646.800.000	3.646.800.000	646.800.000	646.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.764.113.972.517	1.694.036.379.469
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	64.742.512.745	64.994.403.945
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	35.386.736.878	79.153.021.252
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	23.370.059.036	67.433.948.576
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	8.718.752.627	54.703.685.162
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA-TC gói thầu CP-03 DA Đường sắt ĐT thí điểm TP HN, đoạn Nhón - ga Hà Nội	85.686.011.715	125.291.987.055
Trường đại học Phenikaa	11.752.730.344	106.138.635.863
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.268.659.507	121.411.798.424
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	72.431.522.440	86.860.462.745
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	79.309.142.550	83.341.992.690
Công ty cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	99.262.110.479	8.001.141.419
Công ty cổ phần điện gió BT1	199.293.575.408	-
Công ty TNHH VESTAS WIND TECHNOLOGY Việt Nam	214.291.987.379	-
Công ty cổ phần điện gió BT2	124.360.487.117	-
Phải thu các đối tượng khác	725.239.684.292	896.705.302.338
Phải thu khách hàng dài hạn	-	1.539.600.025
Phải thu các đối tượng khác	-	1.539.600.025
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>	<i>30.673.247.756</i>	<i>49.128.150.092</i>
Tổng	1.764.113.972.517	1.695.575.979.494

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	33.083.355.012	16.050.394.291
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	8.458.630.589	8.458.630.589
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội	58.058.516.411	-
Các đối tượng khác	193.386.911.801	55.318.728.852
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>	<i>95.245.519.498</i>	<i>43.903.579.411</i>
Tổng	332.987.413.813	119.827.753.732

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	13.090.104.167	13.090.104.167	46.689.104.167	46.689.104.167
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	-	-	35.716.000.000	35.716.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	6.411.000.000	6.411.000.000	4.994.000.000	4.994.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	5.345.000.000	5.345.000.000	5.345.000.000	5.345.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	634.104.167	634.104.167	634.104.167	634.104.167
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	700.000.000	700.000.000	-	-
<i>Trong đó, phải thu về cho vay các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>	<i>12.456.000.000</i>	<i>12.456.000.000</i>	<i>10.339.000.000</i>	<i>10.339.000.000</i>
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	13.090.104.167	13.090.104.167	46.689.104.167	46.689.104.167

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	497.519.619.279	-	422.277.448.676	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	1.867.874.132	-	2.848.770.686	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	-	-	24.894.641	-
ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	267.000.000	-	4.892.000.000	-
Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng Fecon	17.295.713.109	-	17.508.752.231	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	14.929.750.000	-	10.170.981.448	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	20.000.000	-
Tạm ứng	304.288.388.738	-	273.210.076.435	-
Phải thu khác	154.455.059.690	-	109.186.139.625	-
Dài hạn	17.987.365.649	-	24.984.756.364	-
Ký cược, ký quỹ	11.399.709.176	-	24.984.756.364	-
Phải thu khác	6.587.656.473	-	-	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>	<i>35.971.999.741</i>	<i>-</i>	<i>34.642.408.781</i>	<i>-</i>
Tổng	515.506.984.928	-	447.262.205.040	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.681.502.939	-	18.620.223.001	-
Công cụ, dụng cụ	995.724.150	-	863.933.396	-
Chi phí SX KDDD	647.405.736.816	-	490.285.251.888	-
Hàng hóa	73.978.941.904	-	19.923.597.231	-
Tổng	739.061.905.809	-	529.693.005.516	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	6.813.249.918	5.179.689.661
Công cụ dụng cụ	51.458.334	6.123.889
Chi phí sửa chữa	-	65.600.001
Chi phí thuê kho, văn phòng	206.620.899	10.517.592
Chi phí mua phần mềm	1.133.050.228	849.437.750
Phí bảo hiểm	262.176.980	272.605.798
Chi phí khác	5.159.943.477	3.975.404.631
Dài hạn	49.802.212.150	52.333.452.305
Công cụ dụng cụ	7.610.496.870	9.484.838.293
Chi phí sửa chữa	1.460.445.327	1.107.811.151
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	29.167.539.817	29.777.985.960
Chi phí phần mềm	234.541.610	180.811.278
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, Chi phí khác	11.329.188.526	11.782.005.623
Tổng	56.615.462.068	57.513.141.966

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÁU B 09-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	2.636.995.426	359.870.794.721	17.805.940.447	1.452.646.476	18.818.879.220	400.585.256.290
Tăng trong năm	20.975.784.894	41.544.059.596	-	-	1.007.636.363	63.527.480.853
Mua trong năm	-	56.090.910	-	-	1.007.636.363	1.063.727.273
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	41.487.968.686	-	-	-	41.487.968.686
Đầu tư XD/CB hoàn thành	20.975.784.894	-	-	-	-	20.975.784.894
Giảm trong năm	-	108.014.068.127	1.222.096.745	52.272.727	-	109.288.437.599
Thanh lý, nhượng bán	-	108.014.068.127	1.222.096.745	52.272.727	-	109.288.437.599
Số dư tại 31/12/2020	23.612.780.320	293.400.786.190	16.583.843.702	1.400.373.749	19.826.515.583	354.824.299.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	2.197.676.831	118.414.413.305	12.298.660.585	873.098.419	9.697.641.048	143.481.490.188
Tăng trong năm	263.735.670	34.281.626.705	874.792.862	136.965.531	1.478.271.292	37.035.392.060
Khấu hao trong năm	263.735.670	18.708.909.870	874.792.862	136.965.531	1.478.271.292	21.462.675.225
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	15.572.716.835	-	-	-	15.572.716.835
Giảm trong năm	-	34.479.784.445	882.495.274	34.381.231	-	35.396.660.950
Thanh lý, nhượng bán	-	34.479.784.445	882.495.274	34.381.231	-	35.396.660.950
Số dư tại 31/12/2020	2.461.412.501	118.216.255.565	12.290.958.173	975.682.719	11.175.912.340	145.120.221.298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	439.318.595	241.456.381.416	5.507.279.862	579.548.057	9.121.238.172	257.103.766.102
Tại 31/12/2020	21.151.367.819	175.184.530.625	4.292.885.529	424.691.030	8.650.603.243	209.704.078.246

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 76.985.244.152 đồng (Tại ngày 31/12/2019 là 159.145.903.370 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 46.118.165.948 đồng (Tại ngày 31/12/2019 là 45.402.362.232 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Tài sản thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	129.557.946.060	2.308.743.198	131.866.689.258
Tăng trong năm	73.893.639.882	4.012.468.873	77.906.108.755
Thuế trong năm	73.893.639.882	4.012.468.873	77.906.108.755
Giảm trong năm	41.244.914.686	-	41.244.914.686
Mua lại tài sản thuê tài chính	41.244.914.686	-	41.244.914.686
Số dư tại 31/12/2020	162.206.671.256	6.321.212.071	168.527.883.327
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	23.399.061.770	257.663.845	23.656.725.615
Tăng trong năm	10.307.721.621	674.430.198	10.982.151.819
Khấu hao trong năm	10.307.721.621	674.430.198	10.982.151.819
Giảm trong năm	15.572.716.835	-	15.572.716.835
Mua lại tài sản thuê tài chính	15.572.716.835	-	15.572.716.835
Số dư tại 31/12/2020	18.134.066.556	932.094.043	19.066.160.599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	106.158.884.290	2.051.079.353	108.209.963.643
Tại 31/12/2020	144.072.604.700	5.389.118.028	149.461.722.728

5.11 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	23.613.527.273	241.800.000	26.840.252.475	925.117.257	51.620.697.005
Tăng trong năm	12.790.787	-	-	-	12.790.787
Tăng khác	12.790.787	-	-	-	12.790.787
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	23.626.318.060	241.800.000	26.840.252.475	925.117.257	51.633.487.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	850.271.824	22.689.452	6.620.228.739	475.096.504	7.968.286.519
Tăng trong năm	562.513.224	30.225.000	3.308.183.349	46.225.992	3.947.147.565
Khấu hao trong năm	562.513.224	30.225.000	3.308.183.349	46.225.992	3.947.147.565
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	1.412.785.048	52.914.452	9.928.412.088	521.322.496	11.915.434.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	22.763.255.449	219.110.548	20.220.023.736	450.020.753	43.652.410.486
Tại 31/12/2020	22.213.533.012	188.885.548	16.911.840.387	403.794.761	39.718.053.708

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng nhà xưởng Lương Sơn - Hòa Bình	-	20.781.651.159
Mua sắm tài sản cố định	1.459.435.620	-
Tổng	1.459.435.620	20.781.651.159

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con			1.339.656.752.112	-	-	1.001.797.060.862
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	86,14%	86,14%	12.490.000.000	-	-	9.380.000.000
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	99,89%	99,89%	17.980.000.000	-	-	17.980.000.000
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	99,89%	99,89%	17.980.000.000	-	-	11.100.000.000
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	99,94%	99,94%	35.980.000.000	-	-	21.500.000.000
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%	2.528.220.000	-	-	346.200.000
Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON	99,56%	99,56%	97.113.451.541	-	-	82.244.470.291
Trường THPT Ý Yên	72,90%	72,90%	3.700.200.000	-	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	87,47%	87,47%	328.819.949.713	-	-	209.234.959.713
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	55,78%	55,78%	146.000.720.000	-	-	146.000.720.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	98,24%	98,24%	101.174.500.000	-	-	99.200.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	99,994%	99,994%	349.979.180.000	-	-	349.979.180.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	78,95%	78,95%	10.200.000.000	-	-	10.200.000.000
FECON RAINBOW FOUNDATION	60,00%	60,00%	3.462.000.000	-	-	3.462.000.000
CONSTRUCTION CO LTD	64,00%	64,00%	37.669.530.858	-	-	37.669.530.858
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	48,997%	48,997%	173.079.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng	100,00%	100,00%	1.500.000.000	-	-	-
ECOTECH Việt Nam			-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON			-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác			106.021.592.259	-	-	106.021.592.259
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	10,95%	10,95%	45.201.592.259	-	-	45.201.592.259
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến	0,03%	0,03%	10.000.000	-	-	10.000.000
RAITO - FECON	11,85%	11,85%	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng			-	-	-	-
KANAMOTO FECON HASSYU			37.810.000.000	-	-	37.810.000.000
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			-	-	-	-
Tổng			1.445.678.344.371	(*)	(*)	1.107.818.653.121

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	971.847.283.489	971.847.283.489	615.126.351.393	615.126.351.393
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	64.344.749.286	64.344.749.286	79.979.236.381	79.979.236.381
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	109.661.643.345	109.661.643.345	112.119.149.169	112.119.149.169
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	153.350.772.599	153.350.772.599	25.552.393.752	25.552.393.752
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	124.182.886.771	124.182.886.771	83.412.273.387	83.412.273.387
Các đối tượng khác	520.307.231.488	520.307.231.488	314.063.298.704	314.063.298.704
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại <u>Thuyết minh 6.1</u></i>	<i>618.992.019.172</i>	<i>618.992.019.172</i>	<i>395.676.870.774</i>	<i>395.676.870.774</i>
Tổng	971.847.283.489	971.847.283.489	615.126.351.393	615.126.351.393

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	-	17.577.178.920
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	20.000.000.000	-
Công ty TNHH PowerChina Việt Nam	171.720.133.234	-
Các đối tượng khác	66.947.515.318	30.503.218.305
Tổng	258.667.648.552	48.080.397.225

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp	88.652.849.833	63.760.931.786	47.659.655.983	104.754.125.636
Thuế giá trị gia tăng	49.575.656.918	44.142.425.837	5.976.357.219	87.741.725.536
Thuế XNK	-	167.890.000	167.890.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.411.119.216	7.705.464.528	31.307.274.538	14.809.309.206
- Phát sinh trong năm		14.320.838.317		
- Giảm trong năm (i)		(6.615.373.789)		
Thuế thu nhập cá nhân	666.073.699	10.561.100.541	9.024.083.346	2.203.090.894
Thuế nhà thầu	-	107.868.624	107.868.624	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.072.182.256	1.072.182.256	-
- Phát sinh trong năm	-	1.603.824.331		
Giảm lãi chậm nộp trong năm (i)	-	(531.642.075)		

(i) Thuế TNDN và tiền lãi chậm nộp các năm trước được giảm căn cứ Biên bản thanh tra theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 và Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	481.493.541.532	441.564.771.619
Trích trước chi phí các công trình	481.493.541.532	441.564.771.619
Tổng	481.493.541.532	441.564.771.619

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	314.916.995.138	326.365.645.581
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	94.491.500
Kinh phí công đoàn	292.497.634	225.867.015
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.234.483	1.145.764
Phải trả, phải nộp khác	314.622.263.021	326.044.141.302
<i>Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (1)</i>	<i>162.585.262.051</i>	<i>165.638.405.425</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (2)</i>	<i>22.839.423.224</i>	<i>27.839.423.224</i>
<i>Công ty CP Công trình ngầm FECON (3)</i>	<i>110.653.400.000</i>	<i>110.653.400.000</i>
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần FECON SOUTH</i>	<i>-</i>	<i>9.410.093.500</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>17.544.177.746</i>	<i>11.502.819.153</i>
Dài hạn	-	-
<i>Trong đó phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>	<i>273.238.662.051</i>	<i>287.701.898.925</i>
Tổng	314.916.995.138	326.365.645.581

(1) Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 024/2017/FCI-FCN ngày 30/11/2017 và PLHD số 024-2/2019/FCI-FCN ngày 01/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon và Công ty Cổ phần Fecon. Công ty Cổ phần Fecon vay 70.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm, thời hạn vay đến ngày 31/12/2020.
- Hợp đồng vay vốn số 01/2019/FCI-FCN ngày 01/04/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-04/2019/FCI-FCN giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon và Công ty Cổ phần Fecon. Công ty Cổ phần Fecon vay 100.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm, thời hạn vay đến ngày 31/12/2020.
- Hợp đồng vay vốn số 02/2019/FCI-FCN ngày 06/09/2019 và PLHD 020-02/2019/FCI&U-FCN giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị Fecon và Công ty Cổ phần Fecon. Công ty Cổ phần Fecon vay 7.750.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm từ ngày 07/12/2019 đến ngày 31/12/2020.
- Hợp đồng vay vốn ngày 22/11/2019 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon và Công ty Cổ phần Fecon. Công ty Cổ phần Fecon vay 70.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm, thời hạn vay đến ngày 31/12/2020.

(2) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Fecon và Công ty Cổ phần Công trình ngầm Fecon theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 223/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 21/8/2018. Số tiền cho vay 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 90 ngày. Lãi suất vay 4,6%/năm.
 - Hợp đồng số 267/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 13/12/2018. Số tiền cho vay 6.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 4,5%/năm.
 - Hợp đồng số 276/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 20/12/2018. Số tiền cho vay 28.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 4,5%/năm.
 - Hợp đồng số 02/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 02/01/2019. Số tiền cho vay 9.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 4,5%/năm.
- Hợp đồng số 08/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 16/01/2019. Số tiền cho vay 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 4,5%/năm.
- Hợp đồng số 11/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 23/01/2019. Số tiền cho vay 15.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 4,5%/năm.
 - Hợp đồng số 48/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 25/03/2019. Số tiền cho vay 4.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 30 ngày. Lãi suất vay 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đố (1)	966.198.656.352	966.198.656.352	1.488.490.951.312	1.137.417.300.199	615.125.005.239	615.125.005.239	615.125.005.239
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 (2)	420.945.893.878	420.945.893.878	763.115.957.265	626.790.439.243	284.620.375.856	284.620.375.856	284.620.375.856
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố (3) Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	311.188.331.517	311.188.331.517	390.404.895.914	281.058.123.653	201.841.559.256	201.841.559.256	201.841.559.256
Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam	31.543.426.372	31.543.426.372	51.469.041.715	19.925.615.343	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (4) Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (5)	7.365.453.469	7.365.453.469	22.893.032.165	15.527.578.696	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội (6)	23.792.391.235	23.792.391.235	34.659.132.222	38.941.463.660	28.074.722.673	28.074.722.673	28.074.722.673
Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Hà Nội Branch (7)	3.811.109.809	3.811.109.809	36.797.333.883	106.842.987.268	73.856.763.194	73.856.763.194	73.856.763.194
Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thuận (8)	7.700.000.000	7.700.000.000	16.700.000.000	34.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (9)	49.505.695.655	49.505.695.655	62.105.203.731	14.331.092.336	1.731.584.260	1.731.584.260	1.731.584.260
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (10)	8.157.414.806	8.157.414.806	8.157.414.806	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (11)	57.337.522.208	57.337.522.208	57.337.522.208	-	-	-	-
	34.729.821.778	34.729.821.778	34.729.821.778	-	-	-	-
	10.121.595.625	10.121.595.625	10.121.595.625	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2020		Trong năm			01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a. Vay								
Vay dài hạn								
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - CN Sò Gáo Dịch 1	134.840.976.716	134.840.976.716	112.558.390.000	215.705.271.820	237.987.948.536	237.987.948.536	237.987.948.536	
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (12)	6.842.784.516	6.842.784.516	-	48.552.549.760	55.395.334.276	55.395.334.276	55.395.334.276	
SHOWA LEASING ,LTD	2.832.792.200	2.832.792.200	1.600.000.000	9.377.822.060	10.610.614.260	10.610.614.260	10.610.614.260	
Trần Ngọc Dương (13)	515.400.000	515.400.000	1.308.300.000	3.924.900.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	
Trái phiếu thương	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-	-	
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (14)	97.650.000.000	97.650.000.000	97.650.000.000	-	-	-	-	
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (15)	-	-	-	99.000.000.000	99.000.000.000	99.000.000.000	99.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (16)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	54.850.000.000	69.850.000.000	69.850.000.000	69.850.000.000	
b. Thuê tài chính								
Thuê tài chính từ 1 đến 5 năm								
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	102.082.184.496	102.082.184.496	107.088.343.702	74.732.695.597	69.726.536.391	69.726.536.391	69.726.536.391	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	3.943.615.342	3.943.615.342	41.317.833	5.550.781.596	9.453.079.105	9.453.079.105	9.453.079.105	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	16.238.106.228	16.238.106.228	24.257.606.035	8.974.499.807	955.000.000	955.000.000	955.000.000	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	31.991.675.902	31.991.675.902	40.003.033.589	35.470.821.099	27.459.463.412	27.459.463.412	27.459.463.412	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	39.172.142.163	39.172.142.163	41.665.086.245	19.428.544.359	16.935.600.277	16.935.600.277	16.935.600.277	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	9.677.639.321	9.677.639.321	-	5.245.754.276	14.923.393.597	14.923.393.597	14.923.393.597	
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	1.059.005.540	1.059.005.540	1.121.300.000	62.294.460	-	-	-	
Tổng	1.203.121.817.564	1.203.121.817.564	1.708.137.595.014	1.427.855.267.616	922.839.490.166	922.839.490.166	922.839.490.166	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

	Năm 2020		Năm 2019		Đơn vị tính: VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả tiền lãi thuế
c. Nợ thuế tài chính						
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.172.429.059	621.647.463	5.550.781.596	6.774.684.096	1.223.902.500	5.550.781.596
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.133.232.530	1.158.732.723	8.974.499.807	18.507.334.543	1.068.334.543	17.439.000.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	37.693.375.074	2.222.553.975	35.470.821.099	21.318.448.394	1.644.547.849	19.673.900.545
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	20.368.006.424	939.462.065	19.428.544.359	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Charleise - Chi nhánh Hà Nội	6.403.761.633	1.158.007.357	5.245.754.276	4.248.527.187	370.583.266	3.877.943.921
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	76.112.802	13.818.342	62.294.460	-	-	-
Tổng	80.846.917.522	6.114.221.925	74.732.695.597	50.848.994.220	4.307.368.158	46.541.626.062

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/132625/HDTĐ ngày 04/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.100 tỷ đồng trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn 500 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 600 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/9/2021; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TĐ ngày 20/5/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và CTCP Fecon Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 300 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 700 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 400 tỷ đồng, Tổng dư nợ và bảo lãnh thanh toán 300 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 07/05/2021; Lãi suất gồm lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của hoặc lãi suất thả nổi theo thị trường; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng; Tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang và/hoặc quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 30%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 5325/200MB/HĐTD ngày 01/5/2020 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và CTCP FECON; Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 80 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh 130 tỷ đồng, hạn mức LC phát hành thư tín dụng 130 tỷ đồng; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: Cho vay, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ thi công dự án/công trình/hợp đồng do Bên được cấp tín dụng thực hiện; Thời hạn hiệu lực của HĐTD là 12 tháng, kể từ ngày 12/5/2020 đến ngày 12/5/2021; Lãi suất được quy định cụ thể theo từng KUNN/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh; Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Bên được cấp tín dụng là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) giữa Bên được cấp tín dụng và Bên thành toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Bên vay/bên được cấp tín dụng và/hoặc bên thứ ba.
- (4) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 346442819 ngày 30/9/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và CTCP Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng; Mục đích cấp tín dụng: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh của Bên được cấp tín dụng; Thời hạn cấp 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân; Tài sản bảo đảm là Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế cụ thể do VIB tài trợ (ngoại trừ các đối tác: Biotexco, Cienco, Công ty Nam Cường, các đối tác có vốn/Công ty mẹ thuộc sở hữu Trung Quốc, Đài Loan. Cho vay không có tài sản bảo đảm đối với hạn mức bảo lãnh dự thầu < 30.000 triệu đồng, hạn mức bảo lãnh bảo hành < 10.000 triệu đồng. Hiện tại hợp đồng tín dụng đã hết hạn.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2020.000699 ngày 31/7/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty Cổ phần Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 120 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư nợ và số dư bảo lãnh trừ bảo lãnh vay vốn, trong đó hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Cho vay không đảm bảo bằng tài sản, hàng quý ngân hàng thực hiện chấm dứt hợp đồng tín dụng nội bộ RMS, trường hợp kết quả chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ chuyển sang nợ nhóm 2 hoặc nhóm cao hơn thì bên vay đồng ý áp dụng biện pháp cho vay có bảo đảm bằng tài sản và bên vay phải bổ sung tài sản bảo đảm.
- (6) Hợp đồng hạn mức tín dụng 318/2019/HĐHMTD/PVB.HAN-FECON ngày 18/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 300 tỷ đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh tối đa 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh.; Hợp đồng cấp tín dụng số 41/19/CTD/FECON ngày 20/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long và CTCP Fecon; Giới hạn cấp tín dụng 60 tỷ đồng. Tài sản, biện pháp bảo đảm gồm: Thẻ chấp Quyền đòi nợ đã hình thành theo biên bản đấu thầu công nợ đến ngày 25/09/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2017/HĐTCXD.FECON-MD (bao gồm giá trị bảo hành) giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Bé tông và Xây dựng Minh Đức về việc thi công gói thầu Cung cấp và thi công cọc PHC (khu vực nhà sm) công trình Nhà máy ô tô Vinfast. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thẻ chấp Quyền đòi nợ đã hình thành theo biên bản đấu thầu công nợ đến ngày 31/08/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 35/2015/G6/TV-LH giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Một thành viên 17 về việc thi công cọc cát đường kính 0.4m dự án Lạch Huyện- Đường cầu nối Tân Vũ, Lạch Huyện. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thẻ chấp Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án do Ngân Hàng tài trợ vốn và/ hoặc các dự án khác đủ điều kiện nhận tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân Hàng. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thẻ chấp Quyền đòi nợ hình thành từ các dự án do Ngân Hàng tài trợ vốn. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thẻ chấp/Cầm cổ một phần cổ phiếu chưa niêm yết của Bên được cấp tín dụng tại Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thẻ chấp/Cầm cổ toàn bộ cổ phiếu chưa niêm yết của Bên được cấp tín dụng tại Công ty CP Hoàng Vương Hưng Yên sau khi hoàn thành thủ tục góp vốn. Tỷ lệ cấp tín dụng/ Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thẻ chấp/Cầm cổ Tài sản bảo đảm nhóm A và Bất động sản tại đó thi đáp ứng điều kiện nhận của Ngân Hàng, trong đó Tài sản nhóm A theo quy định của Ngân Hàng gồm: Sổ tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi do Ngân Hàng phát hành, số dư trên tài khoản của Bên được cấp tín dụng mở tại Ngân Hàng (PVcombank); Chứng chỉ nợ khác do PVcombank phát hành; Sổ tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi, số dư trên tài khoản của Bên được cấp tín dụng tại các Tổ chức tín dụng thuộc danh sách và trong hạn mức được PVcombank chấp thuận do Ủy ban Quản lý rủi ro ban hành trong từng thời kỳ; Trại phiếu Chính Phủ; Tiền mặt VND và ngoại tệ là USD và EUR và ngoại tệ khác theo quyết định của PVcombank trong từng thời kỳ; Vàng đủ tiêu chuẩn lưu hành; Các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Bên được cấp tín dụng. Hiện tại hợp đồng đã hết hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HNI-18-061.01 ngày 19/4/2019 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HNI-20-032 ngày 28/5/2020 giữa Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức vay tín dụng ngân hàng và hạn mức bảo lãnh tối đa là 10.000.000 USD; Mục đích: Hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động của khách hàng; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 29/4/2021; Loại tiền giải ngân VND; Lãi suất bằng chi phí vốn của ngân hàng đối với loại tiền và kỳ tính lãi của khoản giải ngân liên quan cộng 2% một năm trừ trường hợp khách hàng và ngân hàng có thỏa thuận khác; Mỗi biện pháp bảo đảm sẽ được tiếp tục thực hiện và gia hạn đối với tất cả các khoản tiền vào mọi và từng thời điểm đối với khoản tiền được bảo đảm; Tổng dư nợ các khoản theo hạn mức tại mọi thời điểm không vượt quá 85% giá trị bảo đảm tương ứng với tất cả các hợp đồng thế chấp.

(8) Theo hợp đồng hạn mức/hạn mức bảo thành toán (áp dụng với bao thành toán nội địa Người Bán - Có cam kết thanh toán từ Người Mua, không vận hành qua hệ thống SCF) số MMD202013114827/HDHM/TCB-FCN ngày 17/8/2020 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và CTCP Fecon; Giá trị hạn mức: bao thành toán (BTT) 59.170.422.063 đồng; Tỷ lệ BTT: Tỷ lệ ứng trước tối đa là 100% Khoản phải thu (KPT); Mục đích sử dụng tiền BTT: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, khách hàng phải cung cấp hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng tiền theo hướng dẫn của Techcombank; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất và phí tùy thuộc vào từng thời điểm ứng trước khoản phải thu; Đồng tiền BTT là VND; Biện pháp bảo đảm theo quy định của Techcombank từng thời kỳ được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm.

(9) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCM/CASL/19202 ngày 03/01/2020 và bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HNC/ASL/20227 ngày 25/12/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Lãi suất: 1,5% cộng với chi phí huy động vốn tùy từng thời điểm hoặc lãi suất khác được 2 bên chấp thuận; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Phí 1,5%/năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức: 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chỉ rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

(10) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1711/2020-HDVC/HM/NHCT326-FECON ngày 25/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25/11/2020 đến ngày 25/11/2021; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm.

(11) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 41/19/CTD/FECON ngày 20/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Fecon; giới hạn cấp tín dụng 60 tỷ đồng; thời hạn cấp tín dụng tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 16/11/2020; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm.

(12) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 3938/18MB/HDTD ngày 02/7/2018 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và CTCP FECON;

Số tiền vay 18 tỷ đồng; Mục đích cho vay để bù đắp tiền thuế đất theo hợp đồng số 47/HĐ-CN-A. THB ngày 19/5/2018 để thuê lại đất làm xưởng sửa chữa thiết bị máy móc nội bộ. Thời hạn vay 36 tháng; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 05/7/2018 sửa đổi giá trị tài sản thế chấp, giá trị 23.613.525.000 đồng.

(13) Hợp đồng vay tiền số 08/10/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tu cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần Fecon; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất cho vay là 12%/năm; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay đã giải ngân cho bên vay khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN

(5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo))

14) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 15/4/2020 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí; Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Khối lượng trái phiếu đặt mua 50.000 trái phiếu; Kỳ hạn trái phiếu là 18 tháng; Lãi suất trái phiếu trong suốt kỳ hạn trái phiếu cố định là 11%/năm; Ngày thanh toán gốc: từ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Ngày thanh toán lãi đầu tiên là 30/09/2020; ngày thanh toán lãi cuối cùng là ngày đáo hạn trái phiếu.

- Hợp đồng đặt mua trái phiếu FCNH202202 đáo hạn năm 2022 giữa Công ty Cổ phần FECON và các cá nhân; Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; Tổng khối lượng phát hành: 80.000 Trái phiếu; Lãi suất phát hành cố định 11%/năm.

(15) Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành Trái phiếu số 12/2019/VCBS-TVTCDN ngày 02/12/2019 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Mệnh giá Trái phiếu 100 triệu đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn Trái phiếu dự kiến tối đa 12 tháng; Khối lượng Trái phiếu phát hành 1.000 Trái phiếu; Tổng giá trị Trái phiếu phát hành 100 tỷ đồng; Thông báo số 186/2019/VCBS-TVTCDN ngày 24/12/2019 của Công ty chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam v/v thông báo danh sách Nhà đầu tư mua Trái phiếu; Tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Tổ chức phát hành và Đại lý nhận tài sản đảm bảo là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

(16) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2019/HDMB/MSB-FCN ngày 28/3/2019 giữa CTCP FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 100.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 100 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Tháng 3,6,9,12 kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 10% giá trị Trái phiếu phát hành tương đương 10 tỷ/đợt; Tháng 15, 18, 21, 24 kể từ ngày phát hành Trái phiếu một đợt mua lại 15% giá trị Trái phiếu phát hành tương đương 15 tỷ đồng/đợt; Kỳ thanh toán lãi Trái phiếu: hàng tháng; Lãi suất Trái phiếu bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng VCB, BIDV, Vietinbank và Agribank cộng lãi biên 3,5%/năm; Kỳ hạn Trái phiếu 24 tháng. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của CTCP Fecon và 4,1 triệu cổ phiếu của CTCP Khoáng sản Fecon.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn mua trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	-	197.421.157.693	48.312.711.503	212.640.280.362	1.687.557.638.953
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	-	-	(48.312.711.503)	-	279.187.288.497
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	193.275.456.305	193.275.456.305
Trích lập các quỹ	-	-	-	61.370.736.248	-	(61.370.736.248)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.456.912.083)	(20.456.912.083)
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.911.510.000	-	-	-	-	(56.911.510.000)	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(56.936.231.000)	(56.936.231.000)
Truy thu, phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	-	(4.748.156.618)	(4.748.156.618)
Số dư tại 31/12/2019	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	258.791.893.941	-	205.492.190.718	2.077.879.084.054
Số dư tại 01/01/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	258.791.893.941	-	205.492.190.718	2.077.879.084.054
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	81.769.079.946	81.769.079.946
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	38.655.091.261	-	(38.655.091.261)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(19.327.545.630)	(19.327.545.630)
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	59.001.120.000	-	-	-	-	(59.001.120.000)	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	(59.014.661.500)	(59.014.661.500)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(13.935.465.178)	-	-	-	(13.935.465.178)
Trích thưởng HĐQT và BKS năm 2019 (i)	-	-	-	-	-	(1.740.000.000)	(1.740.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ năm 2020 (ii)	-	-	-	-	-	(1.336.786.000)	(1.336.786.000)
Tăng khác (iii)	-	-	-	-	-	7.147.015.864	7.147.015.864
Số dư tại 31/12/2020	1.254.390.050.000	418.206.069.395	(13.935.465.178)	297.446.985.202	-	115.333.082.137	2.071.440.721.556

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- (i) Công ty thực hiện phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 55/2020/NQ-DHĐCĐ.FECON ngày 18/6/2020 như sau:
- + Trích Quỹ đầu tư phát triển: 38.655.091.261 đồng
 - + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 19.327.545.630 đồng
 - + Chia cổ tức bằng tiền mặt: 59.014.661.500 đồng
 - + Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 59.014.661.500 đồng. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 11/2020/BC-IR.FECON ngày 17/12/2020 của Công ty Cổ phần FECON, số cổ phiếu phân phối thành công là 5.900.112 cổ phiếu.

- (ii) Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2020, việc trích sẽ thực hiện thông qua Đại hội đồng cổ đông.
- (iii) Tăng khác là khoản tăng liên quan Công ty được giảm Thuế TNDN và tiền lãi chậm nộp các năm trước được căn cứ Biên bản thanh tra theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 và Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020		Năm 2019	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp tại đầu năm	1.195.388.930.000		943.445.620.000	
Vốn góp tăng trong năm	59.001.120.000		251.943.310.000	
Vốn góp giảm trong năm	-		-	
Vốn góp tại cuối năm	1.254.390.050.000		1.195.388.930.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	177.738.418.391		195.675.389.331	
Cổ phiếu				

	31/12/2020		01/01/2020	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	125.439.005		119.538.893	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.439.005		119.538.893	
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005		119.538.893	
Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.509.570		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.929.435		119.538.893	
Cổ phiếu phổ thông	123.929.435		119.538.893	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000		10.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	123.916.236.003	68.640.696.211
Doanh thu xây lắp	1.851.044.360.008	1.751.190.208.536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.344.513.678	31.993.323.946
Tổng	2.006.305.109.689	1.851.824.228.693

5.22 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng	123.916.234.925	65.821.723.342
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.574.694.828.791	1.461.920.911.407
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.775.226.878	24.822.369.569
Tổng	1.725.386.290.594	1.552.565.004.318

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.538.638.166	7.684.982.685
Doanh thu bán các khoản đầu tư và doanh thu tài chính khác	-	193.894.920.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.588.960.309	9.665.747.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	302.353.981	1.350.791.223
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	748.504
Tổng	32.429.952.456	212.597.189.412

5.24 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	93.929.699.579	83.688.130.980
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	94.238.280.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	348.004.197	1.046.428.414
Chi phí tài chính khác	1.979.638.431	1.005.000.000
Tổng	96.257.342.207	180.148.839.394

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng	13.989.684.831	10.769.660.308
Chi phí nhân viên	10.677.299.317	8.177.603.973
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42.019.990	30.672.443
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.500.000	22.294.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.765.000	17.539.500
Chi phí bằng tiền khác	3.157.100.524	2.521.549.871
Chi phí quản lý	102.651.124.264	91.807.083.372
Chi phí nhân viên quản lý	54.985.378.631	43.699.768.170
Chi phí vật liệu quản lý	1.505.180.096	1.145.107.518
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.697.527.945	6.709.775.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.627.857.785	5.474.378.967
Thuế phí và lệ phí	1.977.548.220	4.169.799.657
Chi phí dự phòng	1.733.352.039	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.630.297.539	19.371.735.588
Chi phí bằng tiền khác	19.493.982.009	11.236.518.028
Tổng	116.640.809.095	102.576.743.680

5.26 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	179.132.692	15.620.679.678
Thu từ hội nghị Geotech	-	4.509.528.412
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	87.814.000	13.840.000
Thu bảo hiểm, bảo lãnh	-	-
Thu nhập khác	176.736.503	5.078.996.431
Tổng	443.683.195	25.223.044.521
Chi phí khác		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng, chậm tiến độ dự án	1.797.181.669	1.203.766.648
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.968.649.239	3.820.374.080
Phạt an toàn lao động	-	218.200.000
Chi cho hội nghị Geotech	595.275.958	3.425.856.019
Chi phí khác	443.278.315	1.075.650.149
Tổng	4.804.385.181	9.743.846.896
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(4.360.701.986)	15.479.197.625

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96.089.918.263	244.610.028.338
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(24.485.726.676)	12.062.831.828
+ Các khoản điều chỉnh tăng	6.103.233.633	21.728.578.828
Chi phí không được trừ	6.103.233.633	21.728.578.828
+ Các khoản điều chỉnh giảm	30.588.960.309	9.665.747.000
Có tức, lợi nhuận được chia	30.588.960.309	9.665.747.000
Tổng thu nhập chịu thuế	71.604.191.587	256.672.860.166
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>14.320.838.317</u>	<u>51.334.572.033</u>

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	619.400.335.163	822.264.265.224
Chi phí nhân công	119.229.651.134	133.104.142.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.391.974.609	40.927.135.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.382.414.707	628.158.106.557
Chi phí khác bằng tiền	209.856.749.320	126.693.166.571
Chi phí dự phòng	1.733.352.039	-
Tổng	<u>1.871.994.476.972</u>	<u>1.751.146.816.462</u>

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	19.419.252.303	13.820.598.714
Tổng		<u>19.419.252.303</u>	<u>13.820.598.714</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong đó, chi tiết như sau:

Lương, thù lao của HĐQT

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT	2.374.293.856	2.198.911.288
Hà Thế Phương	Phó chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	1.160.000.000
Trần Trọng Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	1.326.768.227	1.265.527.636
Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên HĐQT	399.999.996	266.666.664
Hà Thế Lộng	Thành viên HĐQT	399.999.996	356.666.664
Nguyễn Song Thanh	Thành viên HĐQT	399.999.996	266.666.664
Phùng Tiến Trung	Thành viên HĐQT	399.999.996	356.666.664
Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT	399.999.996	266.666.664
Satoyuki Yamane	Thành viên HĐQT	450.000.000	295.833.333

Lương, thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	1.616.249.814	1.407.308.839
Nguyễn Tiến Thành	Thành viên	412.066.472	338.730.134
Trần Công Tráng	Thành viên	399.999.996	266.666.664

Lương Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyễn Văn Thanh	Tổng giám đốc	2.224.625.000	2.041.375.000
Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	1.260.439.583	885.250.000
Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	790.700.000	716.400.000
Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	238.000.000	240.000.000
Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	607.703.125	312.700.000
Lê Quang Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	401.197.917	240.000.000
Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc	1.034.531.250	-
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.260.677.083	61.364.583
Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	603.718.750	-
Nguyễn Thị Nghiên	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính	1.218.281.250	877.197.917

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND
Trần Phương	Trưởng Ban Quan hệ nhà đầu tư & phát triển Thị trường vốn (Người công bố thông tin)	605.160.417

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		30.673.247.756	49.128.150.092
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD			
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	-	7.316.719.385
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	533.853.680	2.752.686.295
Công ty Cổ phần Khảo sát FECON Hải Đăng	Công ty con	1.687.657.599	1.192.750.666
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	952.471.204	1.016.824.184
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	-	9.370.570.255
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	10.726.571.814	6.836.453.202
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	520.540.165	4.251.813.016
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	-	3.022.540.021
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	15.574.977.524	12.740.188.931
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	252.832.770	506.894.137
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	Công ty con	424.343.000	120.710.000
Phải thu khác		35.971.999.741	34.642.408.781
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	-	870.521.719
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	14.929.750.000	10.170.981.448
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	-	545.697.623
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	24.950.520	24.950.520
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	116.654.782	82.033.609
Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon	Công ty con	79.587.640	51.469.428
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	-	308.872.643
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	167.902.975	530.250.084
Công ty Cổ phần Khảo sát FECON	Công ty đầu tư khác	-	24.894.641
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	17.295.713.109	17.508.752.231
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	552.794.328	514.275.485
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	Công ty con	281.278.066	281.278.066
Công ty Cổ phần Khảo sát FECON Hải Đăng	Công ty con	1.867.874.132	2.848.770.686
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	-	230.795.438
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	3.820.689	6.223.660
Công ty Cổ phần FECON Milltec	Công ty con	651.673.500	642.641.500

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÁU B 09-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)
Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu cho vay		12.456.000.000	10.339.000.000
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	Công ty con	6.411.000.000	4.994.000.000
Công ty Cổ phần Khương sản FECON Hải Dương	Công ty con	5.345.000.000	5.345.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	700.000.000	-
Phải trả người bán		618.992.019.172	395.676.870.774
Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	64.344.749.286	79.979.236.381
Công ty Cổ phần Khương sản FECON Hải Dương	Công ty con	-	63.747.684
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	124.182.886.771	83.412.273.387
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	8.653.775.776	455.347.625
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	153.350.772.599	25.552.393.752
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	-	3.840.773.347
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1	Công ty con	5.579.153.035	21.361.688.687
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	81.941.772.482	27.223.949.525
Công ty Cổ phần Thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	65.517.537.199	28.054.410.307
Công ty Cổ phần Khương sản FECON	Công ty đầu tư khác	109.661.643.345	112.119.149.169
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Trien Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	-	114.216.300
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	5.759.728.679	3.499.684.610
Trả trước cho người bán		95.245.519.498	43.903.579.411
Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	2.833.538.121	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	18.348.894.995	5.352.877.379
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	141.793.000	275.000.000
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	5.642.777.990	3.891.554.156
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	25.740.594.800	10.317.140.488
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	33.083.355.012	16.050.394.291
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	4.454.565.500	8.016.613.097
Phải trả, phải nộp khác		273.238.662.051	287.701.898.925
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	-	9.410.093.500
Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	162.585.262.051	165.638.405.425
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	110.653.400.000	110.653.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các giao dịch bán hàng				
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	Hỗ trợ kỹ thuật	1.091.868.375	1.164.210.938
		Bán tài sản, thiết bị	-	1.941.127.500
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Xây lắp, cho thuê thiết bị	646.827.650	4.098.715.102
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	Bán hàng hóa	44.251.602.572	28.973.901.476
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiến Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	Thuê VP	545.141.021	567.357.001
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Thuê VP	971.940.615	981.569.149
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Bán tài sản	-	363.636.364
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Cho thuê thiết bị, văn phòng	13.605.896.769	5.205.930.674
		Bán tài sản, thiết bị	-	2.827.272.727
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Bán tài sản, thiết bị	5.045.455	17.065.800.000
		Xây lắp, cho thuê thiết bị, văn phòng	7.838.157.553	14.213.625.489
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Bán tài sản, thiết bị	-	9.123.746.727
		Bán hàng hóa thi công, cho thuê VP	49.153.806.097	15.817.036.501
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	Bán tài sản, thiết bị	15.863.636	27.236.113.327
		Cho thuê thiết bị, văn phòng, bán hàng hóa	7.421.461.216	373.495.997
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	Bán hàng hóa, thi công	21.921.975.852	2.599.962.300
Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	Cho thuê thiết bị	918.588.000	2.026.106.591

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Xây lắp	-	46.035.779.046
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	Mua hàng hóa	142.283.727.195	170.701.016.332
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Xây lắp	103.093.776.641	62.726.172.558
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Thuê công, thuê văn phòng và khác	55.385.081.574	543.771.940
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	Xây lắp	190.012.330.656	34.188.355.659
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Thuê Văn phòng và khác	5.089.629.045	3.555.532.869
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Xây lắp	60.378.549.607	69.735.265.696
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Xây lắp	212.151.048.719	72.685.852.514
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	Xây lắp	159.034.014.774	45.990.382.684
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	Xây lắp	32.298.000	103.833.000
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	Thuê thiết bị	9.116.834.524	3.333.494.345
Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	Xây lắp	21.473.504.632	46.035.779.046
Lãi cho vay				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Lãi cho vay	494.906.933	492.161.333
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	Lãi cho vay	303.633.000	219.312.000
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	Lãi cho vay	21.464.384	-
Lãi vay				
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Lãi vay	5.041.330.532	6.012.361.295
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	Lãi vay	7.147.824.304	8.016.215.278

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

CPA VIETNAM

Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org